

## **NGƯỜI VIỆT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA**

**- Xung quanh khả năng thích ứng -**

*Vũ Minh Chi\**

Có thể nói, khi đề cập đến biểu tượng của một dân tộc, đối với các nước khác đó là tên tuổi của các công trình khoa học, nghệ thuật hoặc những thương phẩm lừng danh thế giới, đối với Việt Nam đó là Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh, những danh nhân văn hóa được tổ chức văn hóa thế giới tôn vinh, đặc biệt là những đóng góp trong lĩnh vực đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự thành công trong giải phóng dân tộc chính là kết quả của sự thích ứng và sáng tạo của cả một dân tộc được phát huy và tập trung cao độ vào một mục đích duy nhất là đấu tranh giành độc lập dân tộc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ văn minh”, dân tộc Việt Nam đang đứng trước thách thức đòi hỏi sự phát huy thành công khả năng thích ứng, sáng tạo của dân tộc trong hoàn cảnh mới. Trên cơ sở lý thuyết về toàn cầu hóa và yêu cầu về thích ứng, bài viết muốn làm rõ một số mặt trong quá trình thích ứng (qua đó muốn phác thảo hình tượng) của người Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa đang phát huy và cần khắc phục những điểm nào xoay quanh đặc tính “thích ứng” này.

### **1. Một số vấn đề lý luận về toàn cầu hóa và yêu cầu thích ứng**

*Phân biệt toàn cầu hóa với các khái niệm gần gũi*

Toàn cầu hóa là trạng thái hay quá trình nổi lên rõ rệt từ cuối thế kỷ XX trở lại đây, làm nảy sinh mối liên quan mật thiết giữa các vùng trên thế giới nhờ sự “thu hẹp khoảng cách về không gian và thời gian” thông qua sự lan rộng của dòng lưu chuyển về người, vật, vốn và thông tin trên quy mô toàn cầu do sự phát triển của các phương tiện vận chuyển và thông tin.

Để làm rõ khái niệm *toàn cầu hóa*, người ta thường phân biệt nó với các khái niệm gần gũi như *quốc tế hóa*, “*transionalism*” (tạm dịch là xuyên quốc gia hay vượt qua ranh giới của một quốc

gia, dân tộc hay quốc dân<sup>1</sup>) có nhiều điểm chung với toàn cầu hóa. M.Kearney, nhà nhân loại học văn hóa Mỹ định nghĩa thuật ngữ *transnationalism* là “quan hệ và quá trình giao lưu, lưu chuyển không chính thức về người, vật, thông tin, tiền tệ và vốn, diễn ra vượt qua biên giới quốc gia, giữa các tổ chức tư nhân, tổ chức phi chính phủ và cá nhân”, khác với quốc tế hóa là quá trình lưu chuyển nguồn người, vật, thông tin, tiền tệ và vốn diễn ra chính thức giữa các quốc gia và chính phủ. Trong khi đó, toàn cầu hóa là một quá trình nảy sinh trong nội bộ một quốc gia, dần dần vượt ra khỏi khuôn khổ một quốc gia, cuối cùng

\* TS.; Viện Nghiên cứu Con người.

<sup>1</sup> Là những cách chuyển ngữ tùy từng tình huống khác nhau của từ “nation”.

hình thành nên một khuôn khổ chung (format) thể hiện sự triển khai đặc trưng tách rời khỏi sự bó buộc quốc gia, không chế toàn thế giới. Toàn cầu hóa không đơn thuần chỉ là quá trình vượt qua biên giới mà nhấn mạnh về một quá trình trong đó có sự khu vực hóa trong khuôn khổ của toàn cầu đã được *tiêu chuẩn hóa*. Việc tiêu chuẩn hóa toàn cầu thực hiện được là thông qua sự triển khai cụ thể của transnationalism, ví dụ thông qua sự vượt qua biên giới và xâm nhập của chương trình ti-vi Mỹ, kỹ thuật digital, Macdonal, Hamburger..., mà *tiêu chuẩn hóa* mới xuất hiện. Thực tế, cuộc sống hàng ngày của người dân những nước thuộc thế giới thứ ba cũng đang thay đổi do sự triển khai của transnationalism. Đối với rất nhiều người, văn hóa vật chất của những nước giàu nhìn thấy qua internet hay ti-vi không còn là ước mơ không với tới được. Có rất nhiều người đang sống trong sự đan dệt văn hóa vật chất của những nước giàu vào trong hiện thực như là một giấc mơ rất có khả năng thực hiện trong tương lai gần. Và để thực hiện được ước mơ đó họ chủ động vượt qua biên giới, ví dụ đi làm ăn hoặc du học nước ngoài. Nhà nhân loại học người Mỹ gốc Ấn A.Appadurai – người đề xướng ra “nhân loại học lưu động hóa văn hóa mang tính transnationalism” đáp ứng thời đại toàn cầu hóa - đã phân biệt 5 hiện tượng lưu động hóa<sup>2</sup> diễn ra trong quá trình toàn cầu hóa: Hiện tượng di động một số lượng lớn những người đi qua qua biên giới nhằm mục đích du lịch, xuất khẩu lao động, di cư, tị nạn (Ethnoscape);

Hiện tượng lưu động hóa khối lượng lớn kỹ thuật và vật chất qua biên giới do các xí nghiệp đa quốc gia mang lại (Technoscape); Hiện tượng gia nhập thị trường chứng khoán và hối đoái của tư bản nước ngoài (Financescape); Hiện tượng truyền đạt tốc độ cao lượng thông tin lớn thông qua kỹ thuật số (Mediascape); Hiện tượng lan truyền phổ biến về mặt tư tưởng như tư tưởng nhân quyền, tư tưởng tự do mới (neo-liberalism) (Ideoscape).

#### *Toàn cầu hóa đi đôi với khu vực hóa*

Ban đầu, luận điểm gây tranh cãi nhiều nhất trong những nghiên cứu toàn cầu hóa là quá trình toàn cầu hóa liệu có gây ra sự đơn nhất một chiều của thế giới hay không. Phái tán thành với quan điểm này đi tìm nguồn gốc chủ yếu của toàn cầu hóa ở Mỹ và Tây Âu, một số thuyết khách rung chuông cảnh báo về chủ nghĩa đế quốc văn hóa trong thời đại hậu thuộc địa. Sự phổ cập của CocaCola và Macdonal được hiểu như là một biểu trưng của sự đồng hóa thế giới, từ đó sinh ra mối quan ngại về sự diệt vong của văn hóa phi phương Tây. Tuy nhiên, khi nhiều nghiên cứu được triển khai ở khắp nơi thì người ta cũng thường đi đến nhận thức rằng quan ngại này chỉ là một mặt của vấn đề. Yếu tố văn hóa ngoại lai, cho dù ngay cả khi bị áp đặt, thì theo thời gian cũng được tiếp biến (tiêu hóa) và hòa tan vào bản địa. Tức là lý thuyết đồng nhất hóa đã bỏ qua sự năng động của văn hóa gọi là quá trình thích ứng mang tính lưu giữ, sử dụng và diển dịch/đồng thời với quá trình bền vững hóa. Ngày nay, các lý giải về toàn cầu hóa đi đôi với khu vực hóa càng trở nên phổ biến và người ta gọi đó là toàn cầu-địa phương hóa (glocalization).

<sup>2</sup> Appadurai gọi những hiện tượng này là *scape*, tức là địa cảnh, địa hình. *Một số thuật ngữ nhân loại học văn hóa*, Tạp chí NCCN số 1/2007.

*Tính thích ứng là yêu cầu cơ bản của thời đại toàn cầu hóa*

Trong bối cảnh mới của xã hội loài người bước vào làn sóng văn minh thứ ba (mượn lời của A. Toffler), tức nền văn minh hậu công nghiệp với đặc trưng là toàn cầu hóa, quốc tế hóa, có những đột phá về khoa học công nghệ (bản đồ gen, trí tuệ nhân tạo, vật liệu thông minh, công nghệ thông tin) dẫn tới văn hóa công nghệ, kỷ nguyên chất lượng, hình thành khu vực tự do thương mại, đặc biệt là sự phát triển cao độ của công nghệ thông tin dẫn tới sự ra đời của nền kinh tế tri thức và một xã hội tương ứng, xã hội thông tin, xã hội học tập nơi mà con người phải học tập suốt đời mới mong đáp ứng hay thích ứng được với yêu cầu và hoàn cảnh của thời đại. *Như vậy có thể nói rằng khả năng thích ứng (mà đỉnh cao là sáng tạo) là một đòi hỏi cao nhất của thời đại toàn cầu hóa.*

*Thích ứng* trong khoa học xã hội được coi là việc cá thể hay tập thể chọn hành vi và thái độ thích hợp với hoàn cảnh, tạo ra quan hệ hoà đồng với hoàn cảnh. Để sống, con người không chỉ thích ứng với điều kiện tự nhiên mà còn phải thích ứng với điều kiện xã hội, bao gồm tập thể-hệ thống xã hội-quan hệ người và hơn nữa là một kết quả của hệ thống đó là điều kiện văn hóa nữa, khi đó người ta gọi là thích ứng xã hội (social adjustment). Trong thích ứng với tự nhiên có cả hành vi tác động và cải tạo tự nhiên, còn trong thích ứng xã hội, do cuộc sống xã hội ngày một nâng cao và phức tạp hóa nên sự thích ứng đối với con người hiện nay cũng ngày một phức tạp, mất đi tính nhất quán, trở nên bị chia cắt và nhiều khi nảy sinh mâu thuẫn, xuất hiện nguy cơ đa nhân cách (phân liệt

nhân cách). *Văn hóa thích ứng* là khái niệm đưa ra trên cơ sở coi văn hóa là một phần trong hệ thống thích ứng. Con người là một tồn tại văn hóa, khác với động vật, chọn cách thích ứng với điều kiện tự nhiên đa dạng bằng văn hóa. Kết quả mới sinh ra sự đa dạng của văn hóa<sup>3</sup>.

*Cấu trúc tâm lý của tính thích ứng*

Về mặt cấu trúc tâm lý, có thể coi thích ứng là quá trình con người chủ động tích cực thay đổi *nhận thức, thái độ và kỹ năng* của bản thân để đáp ứng được những yêu cầu mới của một xã hội không ngừng biến đổi. Nói khác đi, nhằm đáp ứng tốt được với những yêu cầu ngày càng cao trong cuộc sống luôn phát triển sôi động, con người phải không ngừng nâng cao nhận thức, hình thành và phát triển thái độ, kỹ năng mới cho bản thân (Nghiên cứu con người, 6/2006: 25). **Kỹ năng** là kỹ năng làm việc thực tiễn, không phải kiến thức văn bằng; trong thời đại toàn cầu hóa và thông tin hóa, các kỹ năng thích ứng ngoài kỹ năng chuyên môn

<sup>3</sup> Ngoài ra còn có các khái niệm khác như *Hành vi thích ứng* (adjustive-adaptive behavior): là hành vi của cá thể nhằm thích ứng với điều kiện đã cho. Trong đó có cả thích ứng có ý thức và thích ứng vô thức. Thích ứng có ý thức là sự nỗ lực nhằm đạt mục đích nào đó thông qua những biện pháp hợp pháp song sự nỗ lực đó không phải bao giờ cũng đạt được thành công và được thừa nhận. Vì thế người ta mới đặt ra cơ chế thích ứng kiểu vô thức như hình thành phản động-hợp lý hóa-phóng chiếu-thay thế. Manton đã cố gắng mô hình hóa hành vi thích ứng từ mối quan hệ giữa mục tiêu mong mỏi về văn hóa với các phương tiện mang tính chế độ để đạt được mục tiêu đó. Khái niệm *Cấu trúc thích ứng* (adaptive structure) là khái niệm của Parsons để phân biệt với cấu trúc cơ bản (fundamental structure: trong hệ thống vô số quan điểm giá trị của xã hội đã được chế độ hóa, những quan điểm giá trị ưu tiên và chủ đạo đối với xã hội) là những giá trị thứ yếu và thiên lệch so với cấu trúc cơ bản.

còn có kỹ năng tư duy, kỹ năng tin học và ngoại ngữ, thêm vào đó là kỹ năng đọc hiểu, lấy tin và xử lý thông tin, kỹ năng truyền đạt kể cả viết và nói, kỹ năng giao tiếp, hợp tác làm việc với người khác, và quan trọng nữa là kỹ năng học tập suốt đời (không ngừng nâng cao kỹ năng). Nhận thức đòi hỏi phải có tầm nhìn rộng, tầm nhìn toàn cầu kết hợp với khu vực, địa phương, phải có sự hiểu biết về yêu cầu tuân thủ luật pháp. Thái độ là sự sẵn sàng với học tập suốt đời để nâng cao nhận thức và kỹ năng, là thái độ giao tiếp mở, liên thông, sẵn sàng tìm hiểu và chấp nhận văn hóa của người khác.

Trong xu thế toàn cầu hóa ngày càng trở nên phổ biến, có một xu hướng đi tìm mô hình nhân cách mới đáp ứng được với yêu cầu của thời đại, nhân cách công dân toàn cầu, nổi lên từ thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Cho đến nay mô hình nhân cách công dân toàn cầu vẫn đang được các nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu tìm hiểu, xác định và hoàn thiện song về cơ bản, về mặt cấu trúc tâm lý của sự thích ứng, có thể thấy phẩm chất cơ bản của nhân cách công dân toàn cầu là: có tri thức và kỹ năng giải quyết vấn đề bằng cách huy động mọi kiến thức có được vận dụng vào thực tế giải quyết những vấn đề của cuộc sống và công việc đặt ra (học để hành), hiểu biết và tôn trọng nhiều văn hóa khác nhau để có thể giao tiếp thuận lợi với nhiều người ở các bối cảnh văn hóa khác nhau trong quan hệ bình đẳng, dân chủ, và hợp tác, từ đó giải quyết được vấn đề chung trên cơ sở phát huy từng nền văn hóa (NCCN, 2/2002).

## 2. Khả năng thích ứng của người Việt

### *Khả năng thích ứng của Người Việt qua ca dao tục ngữ và nghiên cứu đã có*

Ca dao, tục ngữ chính là sự đúc kết lâu

dài về nhận thức, thái độ và cả kỹ năng của một dân tộc, vì thế cũng có thể tìm hiểu khả năng thích ứng của dân tộc thông qua một số câu ca dao tục ngữ. Có khá nhiều câu ca dao nói về cách ứng xử linh hoạt trong giao tiếp xã hội của người Việt, những cách ứng xử luôn thay đổi tùy hoàn cảnh: “Ở bầu thì tròn ở ống thì dài”; “Đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”; “Bán họ hàng xa, mua láng giềng gần”; “Vui đâu, châu đấy”; “Ăn đi trước, lội nước đi sau”. Qua những câu ca dao này chúng ta thấy nổi rõ một điều là, người xưa thường nhấn mạnh vào việc đánh giá sự *khôn khéo* hơn là ca tụng *trí tuệ* trong thích ứng. Ngay đối với những nguyên tắc và luật lệ đã đặt ra cũng có sự vận dụng “linh hoạt” đến mức trở thành vô nguyên tắc, ví dụ tùy vào quan hệ có thể là “Ngoài thì là lý song trong là tình” hay “Phép vua thua lệ làng”.

Khả năng thích ứng của người Việt đã được các nhà nghiên cứu trước đây tổng kết khá nhiều, có người cho rằng người Việt “não sáng tác thì ít nhưng bất chước, thích ứng, dung hòa lại rất tài” (Đào Duy Anh); “có tính thiết thực nhưng cũng thực dụng, thiếu cận; nhẹ nhàng, linh hoạt, thù ghét gò bó quy tắc quá chặt chẽ, tư duy rất thực tế” (Nguyễn Văn Huyền); Lương Văn Can còn cho rằng người Việt không kiên tâm, ít theo đuổi một việc gì đến cùng, thiếu nghị lực: dễ làm khó bỏ, kém đường giao thiệp: do xã hội Việt Nam luôn đóng cửa với thế giới nên hễ ra ngoài là dễ lạc lõng, khó hòa nhập (theo Nguyễn Hoàng Ánh). Gần đây có tác giả đã ví khả năng thích ứng của người Việt là “kiên nhẫn, mềm dẻo, linh hoạt như nước” (Cao Xuân Huy), hoặc đánh giá người Việt “có lối ứng xử năng động, linh hoạt, khả năng thích nghi cao” (Đỗ Lai

Thúy). Trần Quốc Vương thì tổng kết, “người Việt nguyên thủy hái lượm (phát triển nhanh mắt, nhanh tay) nhiều hơn săn bắt (phát triển tư duy công cụ) có lẽ vì thế, người Việt từ xa xưa đã ít phát triển khả năng tư duy công cụ. Từ hái lượm chuyển lên trồng trọt với hai loại hình công cụ chính là ruộng và vườn, người Việt cổ sớm phát triển *thích nghi nông nghiệp* (agronomic adaptation) hơn là *thích nghi kỹ thuật* (technological adaptation), tùy theo chất đất, thế đất mà chọn giống má và thời vụ hơn là cải tiến công cụ (Trung tâm Thông tin, Viện KHGD, 1994:19).

Qua đây có thể thấy người Việt truyền thống có những phẩm chất một mặt mang những yếu tố cơ bản của khả năng thích ứng (nhẹ nhàng, linh hoạt, kiên nhẫn, mềm dẻo, thiết thực) song mặt khác lại mang những khía cạnh có thể trở thành rào cản cho sự thích ứng trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay (thực dụng, thiếu cần, thù ghét gò bó, quy tắc quá chặt chẽ dễ dẫn đến thiếu kỷ luật, vô nguyên tắc, ít tính xa trông rộng, nói khác đi là khôn vặt, tùy tiện, linh hoạt, chóng chán).

Một nhà kinh doanh người Mỹ làm việc ở Việt Nam một thời gian dài đã cố gắng đi tìm một cách nhìn khác về giao thông Việt Nam hiện nay (hầu như bị mọi người nước ngoài đến Việt Nam đều có đánh giá tiêu cực) bằng một sự ví von mang màu sắc làm nổi bật tính linh hoạt của người Việt: nếu như một người ra nằm ở giữa đường thì sẽ không sống được quá 1 phút ở Mỹ nhưng ở Việt Nam thì tất cả mọi xe cộ sẽ tránh người đó bằng cách đi vòng qua<sup>4</sup> (Chương trình *Người đương thời*

tháng 4/2007). Một đạo diễn điện ảnh người Ý thì nhận xét rằng ấn tượng đầu tiên về Việt Nam là chưa thấy ở đâu mà chiếc xe máy lại có thể chở được nhiều đến thế! (Chương trình *Gõ cửa ngày mới* 16/4/2007). Khi xem những cuốn phim về những chiếc xe thô thời kháng chiến chống Pháp, nhiều người cho rằng qua đó có thể hiểu được một phần nguyên nhân chiến thắng của dân tộc Việt Nam nhỏ bé đối với “các đế quốc to” như Pháp và Mỹ, đó là chiến thắng của kỹ thuật thô sơ đối với kỹ thuật tiên tiến chính thông qua sự thích ứng linh hoạt.

#### *Khả năng thích ứng của Người Việt hiện nay*

Xã hội Việt Nam tuy đã đạt được những bước tiến đáng ghi nhận sau 20 năm đổi mới (1986-đến nay) nhưng cơ bản vẫn chưa thoát ra khỏi quá trình chuẩn bị cất cánh, hay nói khác đi là sự thích ứng với hoàn cảnh mới diễn ra khá đa dạng, rất khó có thể khái quát thành một kết luận chung chung rằng người Việt đang thích ứng tốt hoặc không tốt với hoàn cảnh mới, kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập và toàn cầu hóa. Vì vậy ở đây, chúng tôi sẽ sử dụng một số kết quả nghiên cứu về con người từ sau khi có đổi mới để phân tích về tình hình thích ứng của người Việt từ khi có đổi mới đến nay thông qua những yếu tố cơ bản trong cấu trúc tâm lý của thích ứng là nhận thức, thái độ và kỹ năng.

#### *Về mặt nhận thức và thái độ*

Một trong những thay đổi lớn nhất của thời kỳ đổi mới và mở cửa tiến đến hội nhập của Việt Nam là xu hướng chuyển

---

đi đúng phần đường nhưng lỡ đám phải ai đó – do lỗi của người ta - vẫn bị phạt vì lí do “không làm chủ tốc độ”!

<sup>4</sup> Đức, Mỹ đi theo luật, Pháp và Việt Nam vừa đi vừa nhìn người khác, vì vậy mới có trường hợp dù

sang nền kinh tế thị trường. Đã có khá nhiều nghiên cứu điều tra về thái độ và nhận thức của người Việt đối với sự thay đổi lớn lao này. Năm 1990, Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX07 bắt đầu được triển khai, tiếp đến là KHXH04 (1995-2000) rồi KX05 (2001-2005), thêm vào đó năm 2001 lần đầu tiên Việt Nam (Viện Nghiên cứu Con người) tham gia vào Điều tra giá trị thế giới (WYS 2001, 2006), trong đó chủ yếu là nghiên cứu thái độ và nhận thức của người dân đối với kinh tế thị trường, xu hướng mở cửa, toàn cầu hóa. Thông qua kết quả của những nghiên cứu này, cũng có thể thấy được một phần sự thích ứng trong nhận thức và thái độ của người Việt.

*Nhận thức tầm quan trọng của tính thích ứng:* Qua những nghiên cứu nêu trên, có thể thấy rằng đa số tuyệt đối người Việt Nam ở trong nước hoặc đang sống ở nước ngoài đều đánh giá cao tính sáng tạo, tính thích ứng như một phẩm chất cần có của người Việt Nam trong hội nhập quốc tế. Trước hết, những người bước đầu thành đạt trong bối cảnh mở cửa hội nhập đều nhất trí rằng “khả năng thích ứng (thích nghi) là một năng lực cần thiết cho thành công” và bản thân họ đều là những người đạt được thành công nhờ biết cách thích ứng với sự thay đổi của cuộc sống thể hiện ở năng lực học tập và ý chí vươn lên tự khẳng định mình, có khả năng tự tìm việc và tạo việc làm cho bản thân (Phỏng vấn sâu những doanh nhân, trí thức và nông dân thành đạt trong KX05.07). Khi nói về những phẩm chất cần giáo dục cho con cái, có đến 52,85% người được hỏi cho rằng tính sáng tạo là một phẩm chất cần phải giáo dục cho thế hệ sau, và 77,27%

cho rằng tính sáng tạo là phẩm chất cần có hàng đầu của lớp trẻ Việt Nam hiện đại<sup>5</sup>. Về mẫu người lý tưởng, 74,65% người Việt trong nước (ĐTGT-2003) và 50% người Việt ở nước ngoài (Điều tra giá trị người Việt ở nước ngoài của KX05.07) cho rằng tính năng động, tháo vát, nhạy bén và thông minh, sáng tạo là phẩm chất quan trọng đứng thứ hai (trong số 21 phẩm chất), riêng trong trường hợp người Việt ở nước ngoài, có đến 78% cho rằng tinh thần sáng tạo là phẩm chất quan trọng nhất (trong số 3 phẩm chất cần có) của thanh niên Việt Nam ngày nay. Tầm quan trọng của tính thích ứng dường như đã được coi trọng đến mức thay đổi cả quan niệm truyền thống “Nhất nghệ tinh nhất thân vinh” trong việc chọn nghề, có đến 94,30% (N= 1.543 học sinh, sinh viên, người lao động, ĐTGT - 2003) cho rằng công việc ổn định không bằng luôn đổi việc, đổi chỗ, 57,57% sẵn sàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, 27,76% cho rằng phải có nhiều nghề để chuẩn bị cho chuyển dịch cơ cấu lao động, 26,55% cho rằng sẵn sàng thay đổi nghề nghiệp và việc làm (ĐTGT - 2003).

*Thái độ đối với văn hóa nước ngoài hay lối sống tiêu thụ:* Ngày nay, một vấn đề nổi lên rõ rệt nhất là thái độ đón nhận hào hứng và nhiệt tình hay gọi là thích ứng nhanh nhạy của giới trẻ Việt Nam đối với văn hóa mới tràn vào Việt Nam như phim ảnh, âm nhạc, thời trang thế giới (đặc biệt là thời trang Hàn Quốc, thời trang Nhật Bản Harajuku đang thu hút được nhiều sự chú ý của giới trẻ học đường), các món ăn nhanh và tiện lợi như fast food KFC,

<sup>5</sup> Điều tra định hướng giá trị của KX05.07: ĐTGT - 2003.

Lotteria, Hamburger..., các môn thể thao thời thượng (tenis, golf, thể dục nhịp điệu...), công nghệ thông tin đứng đầu là internet (lên mạng), các phương tiện đắt tiền như xe máy cao cấp, xe hơi, điện thoại di động, máy tính xách tay... ngày càng trở nên phổ biến. Lối sống tiêu thụ bắt đầu được người Việt – nhất là giới trẻ làm công ăn lương hoặc tự kinh doanh có thu nhập ổn định – thích ứng khá nhanh với việc tìm mua những căn hộ chất lượng cao, xây nhà theo ý muốn, trang hoàng nhà cửa giống với nước ngoài, và đi du lịch trong các kỳ nghỉ. Chính xu hướng này đã trở thành bối cảnh của sự tăng lên nhanh chóng các chương trình, công ty môi giới hướng dẫn về xây dựng “nhà đẹp”, các chương trình du lịch trong và ngoài nước luôn đầy ắp người đăng ký, ví dụ xu hướng đi ăn Tết ở nước ngoài (du lịch vào dịp nghỉ Tết) đã không còn là hiếm, hoặc hiện tượng mới cuối tháng 3 mà các “tua” du lịch nước ngoài vào dịp nghỉ 30/4 đã kín chỗ khiến cho khách hàng phải quay ra đăng ký sẵn cho dịp hè. Chính lối sống tiêu thụ này đã tạo nên những mâu thuẫn thế hệ giữa người trẻ và người già: 65,34% về cách cung cách tiêu pha trong gia đình, 62,99% về “mốt” quần áo, đầu tóc, trang phục, 41,24% về nếp sống hàng ngày (ĐTGT – 2003).

*Nhận thức và thái độ đối với thay đổi trong thị trường và chuẩn bị thích ứng:* Đối với kinh tế thị trường, đa số người Việt ủng hộ những nguyên tắc của kinh tế thị trường như cạnh tranh (ủng hộ rất nhiều với chỉ số trung bình cao nhất so với 5 nước khác như Mỹ, Trung Quốc, Nhật...), bất bình đẳng trong thu nhập (chỉ kém Mỹ) mặc dù những nguyên tắc này

trái ngược với những nguyên tắc phổ biến trước đây trong nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp (Phạm Minh Hạc..., 2007: 30, 31). Khảo sát của KX05.07 cho thấy 65,5% (N=339) ủng hộ sự khác biệt trong thu nhập mặc dù vẫn có đến 70,5% ủng hộ sở hữu nhà nước và chỉ có 18,5% ủng hộ sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, điều này khác nhau tùy độ tuổi, ví dụ thế hệ trẻ có tỷ lệ ủng hộ xu hướng tư nhân hóa kinh tế cao hơn hẳn thế hệ có độ tuổi cao hơn, họ cũng thích làm việc ở lĩnh vực tư nhân hoặc sẵn sàng rời bỏ khu vực nhà nước để làm việc cho những công ty nước ngoài. Nhưng nhìn chung thì có sự thay đổi trong thái độ của người dân từ việc chờ đợi từ nhà nước phân phối hàng hóa hay phân công việc làm sang xu hướng chủ động tích cực tìm kiếm, giải quyết thách thức để đáp ứng nhu cầu riêng của bản thân (NCCN, 2006:7).

Đối với mở cửa hội nhập quốc tế, đa số tỏ thái độ tán đồng (89% học sinh; 94% sinh viên và 81,4% người lao động theo ĐTGT - 2003) với nhận thức rằng đó là một xu thế tất yếu mà mọi người đều phải học cách thích ứng (NCCN, 2005: 29). Hầu hết học sinh, sinh viên đều nhận thức được vai trò và ý nghĩa của việc học tập nâng cao trình độ: 94% học sinh, sinh viên cho rằng nỗ lực học tập là cách tốt nhất để chuẩn bị cho tương lai, 70% xem học tập suốt đời là cách tốt nhất để có thể thích ứng. Đối với các năng lực mới như tiếng Anh, tin học, có 60% coi tiếng Anh là một năng lực quan trọng không thể thiếu và 70% cho rằng giỏi tiếng Anh là một mục tiêu phấn đấu quan trọng của bản thân, trên 50% coi máy tính là một phương tiện không thể thiếu được. Đa số nhận thức

được thích ứng và cạnh tranh là hai năng lực cốt lõi của người lao động hiện nay (82,4%, 88,7%, 75,6%), có đến trên 70% thích tìm hiểu và làm chủ công nghệ mới, 62% có nhu cầu sử dụng internet vào mục đích học tập hoặc công việc. 78% cho rằng bản thân đang tích cực chuẩn bị để sẵn sàng thích nghi trên cơ sở tin rằng mở cửa và hội nhập tạo ra những cơ hội và thách thức.

Về thói quen sống và làm việc theo luật pháp, đa số áp đảo (94,8% học sinh; 96,4% sinh viên, 90,3% người lao động) đều nhận thức được tầm quan trọng của nếp sống này. Từ nhận thức đúng đắn dẫn đến đa số có hành vi chấp hành luật giao thông (72,5%; 73,4% và 75,6%), cảm thấy ân hận khi vi phạm một điều quy định (64,9%; 74,7%, 79,6%).

Đối với vấn đề môi trường, 90% người lao động nhận thức rằng công nghiệp hóa phải đi đôi với bảo vệ môi trường, 73,3% phản đối nhận định “Việt Nam cần ưu tiên cho phát triển kinh tế hơn bảo vệ môi trường”, thậm chí có đến 66,8% đồng ý với việc “ưu tiên bảo vệ môi trường hơn phát triển kinh tế”. Có lẽ nhận thức này xuất phát từ một thực tế đã không còn hiếm thậm chí đáng báo động hiện nay, đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều của những căn bệnh lạ, những tai nạn đáng lo ngại mà nguyên nhân rõ ràng là ô nhiễm môi trường do sự vô tình hay cố ý của việc chạy theo lợi ích của phát triển thiếu bền vững. Ví dụ, Hà Tây sau 10 năm đầu tư phát triển về công nghiệp, tỉnh thu nhập hàng tỷ đô-la song do ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện nhiều làng “ung thư” đem lại cuộc sống bất hạnh cho nhiều người dân.

Trong lĩnh vực công nghệ, nhận thức và thái độ đối với việc tôn trọng bản quyền chưa cao thể hiện ở hiện tượng giới trẻ Việt Nam có tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm rất cao: 92%, điều này cho thấy sự thích ứng đối với những luật lệ và sự chấp hành nghiêm luật lệ của thanh niên còn có vấn đề.

### *Kỹ năng thích ứng*

Trong khi nhận thức và thái độ đối với những thay đổi của thời đại và tầm quan trọng của việc chuẩn bị thích ứng với những thay đổi này diễn ra theo chiều hướng khá tích cực thì việc chuẩn bị và kỹ năng thích ứng dường như không được khá quan cho lắm.

Tỷ lệ người lao động Việt Nam có qua đào tạo tương đối thấp: chỉ 22,6% (Điều tra Bộ LĐ TB và XH, 2004). Tính trên 10 nghìn dân số, sinh viên Việt Nam là 118 người (2001), trong khi Thái là 2.166 người, Malaysia 884 người, Trung Quốc 377 người (1999). Thiếu lao động chất xám cả về số và chất lượng là một tình trạng hiển nhiên của sự thiếu kỹ năng cũng như tri thức (nhận thức) đối với việc cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài. Sự thiếu thích ứng còn thể hiện ở thị trường lao động kém linh hoạt, hằng năm chỉ có 1,55 triệu việc làm mới và 1,3 triệu người thay đổi chỗ làm tức là có khoảng 2,8 triệu hay 15% số người có việc làm mới, trong khi đó ở những nơi có thị trường lao động linh hoạt phát triển, việc làm mới thường chiếm tới 50% lực lượng lao động. Cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế ngày một gay gắt nhưng theo một nghiên cứu gần đây thì chất lượng lao động của Việt Nam chỉ đạt 32 điểm (Đỗ Minh Cương, 2004). Việt Nam đứng thứ hạng thấp về



năng lực cạnh tranh so với các nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan đều đang không ngừng nâng cao thứ hạng của mình, đứng thứ 81/117 về môi trường cạnh tranh. Mặc dù Việt Nam có một lực lượng lao động dồi dào chiếm 71,4% dân số với 50% là lao động trẻ tham gia lao động (Điều tra Bộ LĐ TB và XH, 2003) nhưng nếu không chú trọng tới việc đào tạo nâng cao chất lượng tức là hình thành khả năng thích ứng cho đội ngũ nhân lực này thì nhân công rẻ chỉ giữ đất nước ở mức nghèo, Việt Nam cần tăng sức cạnh tranh trước cơn lũ toàn cầu hóa (GS. Michael E.Porter, đại học Harvard đề cập với cựu thủ tướng Phan Văn Khải).

Chỉ số sẵn sàng kết nối chỉ đứng hàng thứ 68/104. Riêng chỉ số ISI (mức độ phát triển xã hội thông tin) của Việt Nam thì đứng hàng cuối bảng xếp hạng thế giới. Về chỉ số sẵn sàng cho nền kinh tế điện tử của giới trẻ Việt Nam so với thế giới đứng vào mức thấp 61/65 và năm 2005 còn tụt một bậc so với năm 2004. Nhìn chung, về mặt công nghệ thông tin, ngoài chỉ số phát triển internet cao, giới trẻ Việt Nam chưa có khả năng cao trong việc sử dụng triệt để công nghệ thông tin so với thế giới (Giới trẻ Vietnam trên bảng xếp hạng thế giới, Vietnam. Net 2/06).

Khả năng thích ứng trước hết thể hiện ở sự tự đánh giá về năng lực thích ứng của bản thân: 34,6% cảm thấy lúng túng thiếu tự tin, cho rằng bản thân chưa được chuẩn bị tốt để thích ứng với xã hội lấy cạnh tranh làm động lực phát triển, 71% nhận thấy mình chưa được chuẩn bị tốt để thích ứng với một xã hội mở cửa và hội nhập. Về khả năng sử dụng máy tính, ngoại ngữ

và làm chủ công nghệ, chỉ có 62% biết sử dụng máy tính, 43% biết sử dụng internet để kiếm tìm thông tin mình cần. Riêng trong trường hợp người lao động, cũng có đến 23,3% trả lời là thiếu việc làm và 34,2% cảm thấy lo sợ mất việc.

Riêng trong lĩnh vực kinh doanh con số có phần lạc quan hơn. Không chỉ nhận thức đối với công việc kinh doanh - trong lịch sử cũng như suốt một thời gian dài bao cấp đã không được đánh giá cao thậm chí còn bị coi thường và xem nhẹ - đã được nâng lên đáng kể thể hiện ở kết quả điều tra xã hội học thành phố HCM, năm 2003, 94% số người được hỏi cho rằng kinh doanh có ích cho xã hội, mà các doanh nhân dường như cũng nhanh chóng thích ứng với cơ chế thị trường thể hiện ở 81% người được hỏi trả lời rất hài lòng và tương đối hài lòng với công việc kinh doanh<sup>6</sup>.

Kinh tế thị trường cũng tác động đến người nông dân, kinh tế hàng hóa và quy luật thị trường tác động khiến cho người nông dân có bước chuyển lớn về tư duy, nhận thức, chuyển từ tư duy hiện vật sang tư duy giá trị: tính toán hiệu quả lao động từ thóc sang tiền. Ruộng không còn là nơi trồng lúa đơn thuần mà còn là nơi trồng cây đặc sản, trồng hoa, vườn tạp trước kia trở thành vườn chuyên, tận dụng đất trồng cây có giá trị kinh tế cao. Nhiều chủ trang trại có óc làm ăn lớn, tổ chức sản xuất, kinh doanh thành công theo phương thức công nghiệp.

#### *Tính hai mặt của thích ứng*

Tuy nhiên do thiếu kỹ năng và tâm

<sup>6</sup> Phỏng vấn 481 doanh nhân của dự án Ishikawa 2000 của Viện NC Quản lý KTTW phối với hợp với JICA.

nhìn, người nông dân thường có xu hướng bắt chước nhằm chạy theo lợi nhuận trước mắt dẫn tới không ít trường hợp đổ xô kinh doanh cùng một loại cây-con và kết quả là thất thu do cung quá thừa hoặc dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường. Mặt khác, những tệ nạn phổ biến trong việc nuôi trồng và bảo quản nông sản bằng các chất hoá học (kích thích sinh trưởng hay bảo tồn), việc đổ rác thải bừa bãi của các nhà máy hay khu công nghiệp ra khu dân cư không qua khâu xử lý... bất chấp điều đó gây tổn hại cho sức khoẻ người tiêu dùng cũng là một biểu hiện của sự “thích ứng” kiểu “khôn vật”, “sống chết mặc bay” nhằm tìm kiếm lợi nhuận một cách vô trách nhiệm, phi đạo đức, chỉ biết đến lợi ích của bản thân mà không quan tâm đến người khác. Trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược một phần vì tính thích ứng linh hoạt được phát huy cao độ mà không ít người dân Việt đã vì nước mà sẵn sàng *phá nhà để xây cầu* kháng chiến, nhưng trong thời kỳ kinh tế thị trường khi lợi ích cá nhân được nhấn mạnh cộng với tính vô nguyên tắc, vô kỷ luật (giống như một dạng linh hoạt thái quá) mà đã có cả những người vì lợi ích cá nhân sẵn sàng *“phá cầu”* (ăn cắp hoặc tham ô nguyên vật liệu) *để xây nhà*. Sự đi xuống về mặt đạo đức này chính là mặt trái của khả năng thích ứng trong bối cảnh mới, là một nỗi đau nhức nhối của dân tộc, một cái giá phải trả quá lớn cho việc chưa chuẩn bị đầy đủ để thích ứng với mặt trái của nền kinh tế thị trường.

Toàn cầu hóa và kinh tế thị trường đem lại nhiều thay đổi mà nổi bật là đô thị hóa, chuyển đổi cơ cấu dẫn đến việc di dân hoặc chuyển đổi vùng nông thôn lên thành

thị đem lại thách thức lớn cho những người phải di dời hoặc thay đổi sinh kế. Trong quá trình này nhiều người di cư đã thích ứng được với cuộc sống mới khi trả lời phỏng vấn hầu hết đều tăng thu nhập so với cuộc sống ở nơi cũ, tuy nhiên có thể nói rằng đó là quá trình thích ứng thiếu bền vững vì thực chất do thiếu kỹ năng nên đa phần những người di cư vì mưu sinh đều phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt, hơn nữa họ không có công việc thu nhập cao, ổn định và rất ít người có cuộc sống sung túc, cũng ít có cơ hội được nâng cao năng lực. Những người sống trong khu vực chuyển đổi (ví dụ huyện lên quận) có một số tiền bán đất nhưng thiếu kỹ năng thích ứng, không tìm được công việc thích hợp trong khi đó lại lao vào cuộc sống tiêu thụ mới và không ít trường hợp dẫn tới tệ nạn xã hội. Có thể nói sự thiếu thích ứng ở đây có nguyên nhân ở cả hai phía: tổ chức và cá nhân đều không có sự chuẩn bị chu đáo. Những chương trình chuyển đổi hầu như chỉ tính đến việc đền bù mà không có kế hoạch đồng bộ giúp người dân chuẩn bị thích ứng với hoàn cảnh mới khi phải đối mặt với nguy cơ thất nghiệp mới.

Toàn cầu hóa cũng đem lại chuyển đổi trong quan hệ xã hội, hình thành xã hội dân sự với sự tham gia tích cực của các cá nhân vào các hoạt động xã hội, tuy nhiên, các cuộc điều tra cho thấy trong khi tốc độ chóng mặt của đô thị hóa làm suy giảm tính cộng đồng thì đồng thời họ cũng chưa quen với việc tham gia vào các tổ chức xã hội, nhất là những hoạt động trong các tổ chức tình nguyện, cơ sở của quá trình hình thành xã hội dân sự.

Trong lĩnh vực giáo dục, việc đổ xô đi

du học cũng chính là một trong những sự thích ứng linh hoạt với hoàn cảnh mới, tuy nhiên những mặt trái của việc đi du học theo phong trào, các tệ nạn “chạy trường, chạy lớp”, “chạy điểm” cũng chính là biểu hiện của sự “linh hoạt” trong việc chuẩn bị kỹ năng thích ứng cho thế hệ tương lai bất chấp mọi nguyên tắc, luật lệ và đạo đức.

### *Nguyên nhân*

Dân tộc Việt Nam có một bề dày lịch sử không thua kém các dân tộc khác trên thế giới tuy nhiên lại luôn luôn phải đối đầu với những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước. Đây cũng là một ảnh hưởng to lớn quyết định tính cách tâm lý của người Việt. Các cuộc chiến tranh liên miên đã tạo nên tính cách bất thường trong lịch sử phát triển xã hội Việt Nam. Ở mọi giai đoạn phát triển kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam, luôn luôn có sự gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh xâm lược, do vậy kết cấu xã hội ở Việt Nam hầu như chưa bao giờ đạt được đến sự phát triển đỉnh điểm, chín muồi. Có lẽ cũng chính vì thế mà có học giả đã nhận định khá bi quan về văn hóa Việt Nam là khó có thể coi là đồ sộ, là cống hiến lớn lao cho nhân loại bởi thần thoại không phong phú, tôn giáo triết học đều không phát triển, người Việt không cuồng tín về mặt tôn giáo cũng không say mê tranh biện triết học; hầu như không có ngành khoa học nào phát triển cao độ thành truyền thống ở Việt Nam, không có ngành văn hóa nào trở thành đài danh dự thu hút, quy tụ cả nền văn hóa (Trần Đình Hượu, Trung tâm thông tin Viện KHGD: 16). Có nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa Việt Nam thuộc loại ôn hòa: không khát khe về tôn giáo như người Trung Đông, không quá khép mình vào kỷ luật như

người Nhật, không quá lệ thuộc vào gia đình, dòng họ như người Italia, không tự hào dân tộc bằng người Trung Hoa. Tính chất ôn hòa giúp người Việt Nam có tính khoan dung, mềm mại, dễ hòa đồng nhưng ngược lại cũng dễ bị chao đảo, thiếu điểm tựa vững chắc về tinh thần. Không ít trường hợp các nhà kinh doanh Việt Nam bị đối tác nước ngoài nhận xét là ít coi trọng chữ tín, hay viện dẫn các lý do khách quan để khước từ những việc đã cam kết. Và nghiêm trọng hơn là các nhà kinh doanh này lại không cho đó là lỗi mà cho đó là khôn ngoan và chèn đối tác nước ngoài là cứng nhắc, thiếu uyển chuyển. Hơn nữa, các nhà kinh doanh Việt Nam thường ít nhìn xa vì thế hay thay đổi, muốn đi tắt thay vì kiên nhẫn chờ đợi (Nguyễn Hoàng Ánh, 2005).

Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam đã đặc biệt nhấn mạnh đến *chất lượng và hiệu quả giáo dục không đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội*. Năm 2005 Việt Nam không có bước tiến về chỉ số giáo dục so với 2004, mặc dù có nhiều giáo sư và chỉ tiêu giáo dục cao với số lượng sinh viên nhiều (hiện là 1 trong số 22 nước có số lượng sinh viên đông nhất thế giới) nhưng chưa đạt được một thứ hạng đáng kể nào so với các nước về chất lượng giáo dục. Lần đầu tiên trong vòng 3 năm trở lại đây, Việt Nam bị loại khỏi Top 5 nước đoạt giải cao trong kỳ thi Olympic Toán quốc tế: năm 2005 Việt Nam ở vị trí 15, năm 2003 đứng thứ 4, năm 2004 cũng đứng thứ 4.

Cũng giống như các nước trong khu vực như Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan trong giai đoạn xuất phát (những năm 1960), giáo dục nước ta nhất là ở bậc đại

học chất lượng chưa cao và ít chú ý tới đào tạo kỹ thuật, kỹ năng cho các ngành công nghiệp. Trong khi đó tốc độ phát triển kinh tế cao sẽ đòi hỏi những kỹ năng mới cơ bản khác với kiểu kỹ năng truyền thống.

Thiếu kỹ năng một phần rất lớn là do sự chuẩn bị thích ứng của cả xã hội và cá nhân đều chưa cao: cơ cấu đào tạo thì rất lệch về đào tạo đại học mà không chú trọng đào tạo nghề, về phía cá nhân thì một phần là do không có đủ trường dạy đào tạo nghề nhưng một phần lớn khác là do nhu cầu của người học hầu như chỉ tập trung vào một phía là lấy bằng đại học, rất ít người thích học nghề (điều tra phỏng vấn các lớp cuối cấp phổ thông trung học thì có đến trên 90% muốn học lên đại học). Hơn nữa, chương trình đại học cũng nặng về kiến thức sách vở nhẹ về đào tạo kỹ năng chuyên môn (nhẹ tính thực học) vì thế đào tạo ra những lớp người có bằng cấp mà vẫn thất nghiệp do không đáp ứng được yêu cầu của công việc. Tính đến ngày 5/2/06 có tới 80% sinh viên ra trường làm trái ngành nghề (Lê Thi, 2005). Trong diễn đàn “Thế hệ trẻ với hoạt động quốc hội” các đại biểu sinh viên đã nêu ý kiến: mỗi năm đào tạo hàng trăm ngàn sinh viên nhưng tốt nghiệp xong lại thất nghiệp và xu hướng này ngày càng tăng (báo Tuổi Trẻ 12/6/06).

Nguyên nhân của sự lệch lạc này một phần còn do xã hội với trình độ phát triển hạn chế nên chưa thực sự đặt ra nhu cầu bức thiết đối với giáo dục đào tạo, nói như Thomas Vallely, giám đốc chương trình Việt Nam của Đại học Harvard, xã hội Việt Nam còn thiếu “nhu cầu về tri thức”, tức là nhu cầu của nền kinh tế về những “người tài

và sáng kiến của họ” cũng tức là nhu cầu về một nền giáo dục cao cấp đào tạo ra các nhà khoa học và kỹ sư hàng đầu. Học ở đại học đối với nhiều người không phải là để tiếp thu kiến thức, chuẩn bị về tinh thần và năng lực để có thể trở thành nguồn nhân lực hàng đầu cho đất nước mà chỉ để kiếm được tấm bằng giống như một tấm vé qua cửa bước vào xã hội. Một nền giáo dục như vậy không thể chuẩn bị kỹ năng cho một lớp người làm các công việc quản lý (nhà lãnh đạo), kinh doanh (doanh nhân giỏi) và khoa học (các nhà khoa học hàng đầu), *những người trụ cột* của một dân tộc vừa có khát vọng dân tộc, vừa có khả năng thích ứng cao thể hiện ở tầm nhìn và tư duy (nhận thức), tâm huyết và tài năng (kỹ năng), tinh thần học hỏi và hợp tác (thái độ) để đưa dân tộc cất cánh.

Lịch sử của một số nước trong khu vực như Philipin, Indonesia và Hàn Quốc cho thấy mặc dù cả ba nước cùng ở một xuất phát điểm vào những năm 1960, thậm chí Philipin còn có nhiều thuận lợi hơn thể hiện ở GDP bình quân đầu người cao hơn, người Philipin giỏi ngoại ngữ và khả năng hòa nhập tốt hơn với văn hóa phương Tây, song do Hàn Quốc đã thành công trong việc chuẩn bị tốt (đào tạo) *đội ngũ trụ cột* có khả năng thích ứng cao mà chỉ sau 4 thập kỷ đã cất cánh, vươn lên vị trí vượt trội so với Philipin và Indonesia (GDP đầu người cao gấp 10 lần hai nước này).

### Kết luận

Không ai có thể nghi ngờ rằng tính thích ứng là phẩm chất quan trọng nhất cần có của con người sống trong thời đại toàn cầu hóa và thực tế quá trình mở cửa hội nhập của Việt Nam trong thời gian qua đã cho thấy tính thích ứng rõ ràng là một yếu tố quan trọng của những người

Việt thành công trong hội nhập. Bài viết này đã cố gắng sử dụng những số liệu của những nghiên cứu đã có để xem xét tình hình thích ứng của người Việt Nam trong thời kỳ mở cửa, qua đó phần nào cũng làm nổi lên lên một vài nét cơ bản phác họa hình tượng người Việt hiện nay.

Trong lịch sử, người Việt Nam đã từng rơi vào tình trạng đóng cửa với bên ngoài vì tâm lý nghi kỵ, sau này trong suốt một thời gian dài bao cấp, chúng ta cũng ít tiếp xúc với bên ngoài, vì vậy sau khi mở cửa, dưới tác động của chính sách “làm bạn với tất cả các nước”, bên cạnh không ít những trường hợp thích ứng thành công với sự thay đổi của thời đại, tâm lý nghi ngại đã biến thoát thành hai xu hướng khác nhau là thích ứng vô điều kiện và chậm thích ứng. Thứ nhất là xu hướng sùng ngoại của giới trẻ nhanh chóng thích ứng với lối sống-văn hóa tiêu thụ của nước ngoài mà không nhận thức rõ mặt trái của nó, hơn nữa còn có không ít người trong số đó nghi ngờ giá trị bản sắc văn hóa truyền thống, ở đây xuất hiện nguy cơ thiếu thích ứng trước một thách thức của toàn cầu hóa là dễ đánh mất bản sắc dân tộc “giống như một cái cây không có rễ”. Thứ hai là một xu hướng khác, không hẳn là bài ngoại, mà là khó thích ứng vì thiếu kiến thức về bên ngoài, thiếu kỹ năng cần thiết dẫn đến kém năng động, chậm hòa đồng<sup>7</sup>. Bài học của những người thích ứng thành công trong mở cửa và hội nhập cho thấy nhận thức và thái độ

tích cực trong thích ứng là chưa đủ, điều quan trọng hơn là kỹ năng để có thể thích ứng, có thể nói vấn đề lớn nhất hiện nay là kỹ năng thích ứng. Căn cứ vào cấu trúc tâm lý của thích ứng, những kỹ năng cần có đều liên quan đến giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Vì vậy chúng ta cần phải phát huy các loại hình giáo dục này tập trung vào sự chuẩn bị về nhận thức, thái độ và nhất là kỹ năng thích ứng.

Giáo dục nhà trường cần phải đổi mới về nội dung và phương pháp, làm sao phát triển được cá tính của các cá nhân, chú trọng mối quan hệ tương thích giữa cá nhân và xã hội, giữa toàn cầu và địa phương, đó cũng chính là đòi hỏi quan trọng của nhân cách công dân toàn cầu. Có thể nêu ra những yêu cầu của xã hội đối với đại học, nơi đào tạo kỹ năng chuyên môn, là nhấn mạnh hơn nữa về tính nhân văn (tính người) và kiến thức nền (giáo dục), nuôi dưỡng năng lực sáng tạo, tăng cường giáo dục chuyên môn, hoàn thiện giáo dục kỹ năng thực tiễn, liên kết với sản xuất và xúc tiến giáo dục cho người lớn nhằm đóng góp cho việc hình thành xã hội học tập. Giáo dục gia đình cần phát huy chức năng, vai trò giáo dục cá tính, hình thành những phẩm chất nhân cách công dân toàn cầu ngay từ khi còn nhỏ. Giáo dục xã hội phải nhằm vào mục đích chính là hình thành xã hội học tập với tinh thần giáo dục suốt đời thông qua nhiều hình thức trong đó có giáo dục trong cơ quan cho người lao động. Công ty FPT là một tổ chức rất chú trọng giáo dục và đào tạo trong cơ quan cho nhân viên, các khóa học tại cơ quan về quản lý nhân lực, quản lý tài chính, kỹ

<sup>7</sup> Là nhà kinh doanh thì làm ăn thua lỗ, phạm nhiều sai sót trong kinh doanh, là công nhân XKLĐ thì gặp nhiều vấn đề, có nước đã từ chối nhận người lao động Việt Nam, là du học sinh thì cũng không ít trường hợp học hành dang dở hoặc phải về nước hoặc thay đổi mục đích ở lại lao động kiếm tiền...

năng lập chiến lược, quản lý thời gian, vai trò và trách nhiệm của nhà quản lý và nhà lãnh đạo... thường xuyên được tổ chức.

Tóm lại, trong thời đại toàn cầu hóa điều quan trọng là phát huy sức mạnh tổng hợp của các loại hình giáo dục cùng nhằm đến một mục tiêu chung là đào tạo lớp người *biết sống và làm việc* với phẩm chất nhân cách của một công dân toàn cầu suy nghĩ và hành động vì đất nước trong tâm nhìn và bối cảnh quốc tế. Biết làm việc có thể hiểu là biết thích ứng linh hoạt với yêu cầu của công việc, có năng lực giải quyết vấn đề, vừa có kỹ năng chuyên môn vừa có năng lực phân tích, xét đoán tình hình, thích ứng và sáng tạo trong công việc và cả cuộc sống.

#### Tài liệu tham khảo

1. Ánh, Nguyễn Hoàng Ánh, *Văn hóa kinh doanh Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập*, Báo cáo tham luận tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II, 9/2005.
2. Chi, Vũ Thị Minh Chi, *Vấn đề công dân toàn cầu trong bối cảnh mở cửa và hội nhập quốc tế*, NCCN số 2/02.
3. Cương, Đỗ Minh Cương, *Phát triển giáo dục kỹ thuật và dạy nghề đáp ứng*

*yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Việt Nam và việc gia nhập WTO, năm 2004.

4. Hạc, Phạm Minh Hạc, *Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa*, NCCN số 6/2006, tr.7.
5. Hạc, Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị, *Thái độ của người dân đối với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NCCN số 1/2007, tr.19.
6. Hirasawa Yasumasa, *Human Rights Basic*, Kaihoshupankaisha, 2005, tr.35.
7. Thi, Lê Thị, *Vì tương lai giới trẻ xã hội, gia đình cần làm gì*, NCCN số 6/2006, tr.21.
8. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài KX05.07
9. *Một số thuật ngữ nhân loại học văn hóa*, Tạp chí Nghiên cứu Con người (NCCN), số 1/2007, tr.61.
10. *The Compact Dictionary of Sociology*, Yuhikaku, Tokyo, 1999, tr. 443.
11. *Điều tra lao động việc làm 2003*, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
12. *Giới trẻ Việt Nam trên bảng xếp hạng Thế giới*, Vietnam.net, 2/2006.
13. Trung tâm Thông tin Viện KHGD, *Bản sắc bản hóa dân tộc*, Hà Nội, 1994.